

Số: 23/2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2026

## **THÔNG TƯ**

### **Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không dân dụng**

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và An toàn giao thông và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không dân dụng.

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không dân dụng.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không dân dụng;

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không dân dụng;

c) Cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không dân dụng.

#### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. Giá dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thường lệ hạng phổ thông cơ bản là tổng số tiền hành khách chi trả cho hành trình sử dụng trong khoang phổ thông của tàu bay đối với hạng dịch vụ đáp ứng được yêu cầu cơ bản của đa số hành khách trên chuyến bay nội địa thường lệ từ dịch vụ mặt đất cho đến dịch vụ trên không.

2. Giá dịch vụ tăng thêm là tổng số tiền hành khách chi trả cho các dịch vụ mà hành khách có quyền lựa chọn sử dụng hoặc không sử dụng do hãng hàng không cung cấp nhằm đáp ứng yêu cầu của hành khách trên chuyến bay từ dịch vụ mặt đất cho đến dịch vụ trên không.

3. Nhóm đường bay phát triển kinh tế - xã hội là những đường bay có khoảng cách dưới 500 km, bay đi, đến các cảng hàng không nhóm A.

4. Chuyến bay chuyển cảng hàng không là chuyến bay không vận chuyển thương mại (không phát sinh doanh thu).

### **Điều 3. Quy định về đồng tiền thanh toán dịch vụ**

1. Giá dịch vụ được quy định, niêm yết và thanh toán bằng đồng Việt Nam (VND) với các dịch vụ sau:

a) Dịch vụ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 6 của Thông tư này cung cấp cho chuyến bay nội địa, trừ nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không;

b) Dịch vụ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này;

c) Nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không quy định tại khoản 5 Điều 20 của Thông tư này;

d) Dịch vụ thuê chuyên cơ, chuyên khoang chính thức (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước đối với chuyến bay nội địa.

2. Giá dịch vụ được quy định bằng Đô la Mỹ (USD) đối với dịch vụ sau:

a) Dịch vụ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 6 của Thông tư này cung cấp cho chuyến bay quốc tế;

b) Dịch vụ thuê chuyên cơ, chuyên khoang chính thức (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước đối với chuyến bay quốc tế;

c) Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

### **Điều 4. Chính sách ưu đãi**

1. Đối với các chuyến bay đào tạo, huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại) tại Việt Nam: không thu tiền sử dụng dịch vụ điều hành bay đi, đến và cất cánh, hạ cánh tàu bay trong 36 tháng đầu kể từ ngày cơ sở đào tạo thực hiện chuyến bay đào tạo, huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại) đầu tiên.

2. Đối với hãng hàng không có tổng số tiền thanh toán các khoản sử dụng

dịch vụ ghi trên hóa đơn hàng tháng tách biệt dịch vụ cung ứng cho chuyến bay quốc tế, chuyến bay nội địa của dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và điều hành bay đi, đến được hưởng các mức ưu đãi như sau:

a) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế

Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (USD)	Mức giảm (%)
Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD	1,5%
Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD	2,5%
Từ 750.000 USD đến dưới 1.500.000 USD	3,5%
Từ 1.500.000 USD trở lên	5%

b) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa

Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (VND)	Mức giảm (%)
Trên 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	1,5%
Từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng	2,5%
Từ 15 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng	3,5%
Từ 30 tỷ đồng trở lên	5%

3. Đối với các chuyến bay của hãng hàng không Việt Nam lần đầu tiên tham gia khai thác thị trường vận chuyển hàng không: áp dụng bằng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến do Bộ Xây dựng quyết định; thời hạn áp dụng 36 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác chuyến bay đầu tiên.

4. Đối với các chuyến bay trên đường bay quốc tế do hãng hàng không khai thác thường lệ đi, đến cảng hàng không tại thời điểm không có hãng hàng không nào khai thác thường lệ trong khoảng thời gian ít nhất 12 tháng trước đó và được duy trì khai thác liên tục tối thiểu 12 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác: áp dụng bằng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến do Bộ Xây dựng quyết định. Thời gian áp dụng tại các cảng hàng không như sau:

a) Tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Phú Quốc, Cam Ranh: 12 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác chuyến bay đầu tiên;

b) Tại cảng hàng không Cát Bi, Vinh, Cần Thơ, Liên Khương, Phú Bài, Buôn Ma Thuột, Vân Đồn, Thọ Xuân, Đồng Hới, Tuy Hòa, Chu Lai, Pleiku, Phù Cát, Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá: 24 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác chuyến bay đầu tiên;

c) Tại cảng hàng không quốc tế Long Thành và Gia Bình sau thời hạn 24 tháng kể từ thời điểm đưa cảng hàng không vào khai thác thương mại: 12 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác chuyến bay đầu tiên;

d) Tại các cảng hàng không khác không quy định tại điểm a, b và điểm c khoản này sau thời hạn 24 tháng kể từ thời điểm đưa cảng hàng không vào khai thác thương mại: 24 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác chuyến bay đầu tiên.

5. Đối với các chuyến bay thường lệ (bao gồm đang khai thác và tăng chuyến) trên đường bay được Cục Hàng không Việt Nam yêu cầu chuyển đổi sang cảng hàng không khác để tổ chức thực hiện các biện pháp phát triển thị trường vận chuyển hàng không: áp dụng bằng 90% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay do Bộ Xây dựng quyết định; thời hạn áp dụng là 24 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác chuyến bay đầu tiên tại cảng hàng không được chuyển đổi.

6. Đối với các chuyến bay thường lệ tại các cảng hàng không quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều này, trong thời hạn 24 tháng kể từ thời điểm đưa cảng hàng không vào khai thác: áp dụng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay do Bộ Xây dựng quyết định.

7. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hãng hàng không đáp ứng điều kiện duy trì hoạt động khai thác liên tục tối thiểu 12 tháng quy định tại khoản 4 Điều này, doanh nghiệp kinh doanh, cung cấp dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ hoặc khấu trừ từng phần vào hóa đơn hàng tháng số tiền được giảm của dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến cho hãng hàng không theo quy định.

8. Quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều này không áp dụng đối với các chuyến bay tại khoản 5 Điều này.

9. Trường hợp hãng hàng không có chuyến bay thuộc đối tượng áp dụng nhiều mức ưu đãi theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này thì được áp dụng mức ưu đãi có số tiền được giảm lớn nhất.

### **Điều 5. Quy định về nhóm cảng hàng không**

1. Nhóm A: nhóm cảng hàng không tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cảng hàng không Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá.

2. Nhóm B: bao gồm các cảng hàng không khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 6. Định giá**

1. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định phương án giá, báo cáo Bộ Xây dựng ban hành văn bản định giá các dịch vụ sau:

a) Dịch vụ được định giá cụ thể: dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay; dịch vụ

điều hành bay đi, đến; dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không; dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý;

b) Dịch vụ được định khung giá: dịch vụ cho thuê sân đậu tàu bay; dịch vụ cho thuê quây làm thủ tục hành khách; dịch vụ cho thuê băng chuyên hành lý; dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách lên, xuống tàu bay; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không; dịch vụ phân loại tự động hành lý đi; dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không; dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không; nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không (bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không; bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam);

c) Dịch vụ được định giá tối đa: dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thường lệ hạng phổ thông cơ bản.

2. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định phương án giá dịch vụ thuê chuyên cơ, chuyên khoang chính thức (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước để:

a) Báo cáo Bộ Xây dựng phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá, gửi Bộ Tài chính ban hành giá tối đa;

b) Báo cáo Bộ Xây dựng ban hành văn bản định giá cụ thể.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này có trách nhiệm lập phương án giá theo yêu cầu của Bộ Xây dựng hoặc chủ động lập phương án khi có đề nghị điều chỉnh giá gửi Cục Hàng không Việt Nam thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực của các số liệu, dữ liệu trong phương án giá và các tài liệu, hồ sơ kèm theo phương án giá.

### **Điều 7. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ**

1. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý:

a) Chuyến bay chuyên cơ;

b) Chuyến bay công vụ;

c) Chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển hàng viện trợ nhân đạo, cứu trợ lũ lụt, thiên tai và làm nhiệm vụ nhân đạo khác;

d) Chuyến bay sau khi cất cánh tại cảng hàng không Việt Nam phải quay trở lại hạ cánh tại điểm xuất phát vì lý do thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách,

khủng bố, tội phạm, khủng hoảng chính trị, chiến tranh, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không:

a) Hành khách đi trên các chuyến bay thuộc đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ tại khoản 1 Điều này;

b) Hành khách quá cảnh trong vòng 24 giờ (không bao gồm hành khách quá cảnh đi nối chuyến nội địa - quốc tế và ngược lại): chỉ áp dụng trong trường hợp chặng đến và đi từ Việt Nam được xuất trên cùng một vé hành khách và hành lý;

c) Thành viên tổ bay (kể cả chuyến bay chuyển cảng hàng không);

d) Trẻ em dưới 02 tuổi: tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên;

đ) Hành khách đi trên chuyến bay tiếp tục hành trình về điểm hạ cánh dự kiến ban đầu sau khi tàu bay phải thực hiện hạ cánh tại cảng hàng không khác (không phải điểm hạ cánh dự kiến) vì lý do thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm, khủng hoảng chính trị, chiến tranh, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## **Chương II**

### **GIÁ DỊCH VỤ THUỘC LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG**

#### **Điều 8. Giá dịch vụ điều hành bay đi, đến**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều hành bay đi, đến các cảng hàng không Việt Nam.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân thực hiện chuyến bay đi, đến tại các cảng hàng không Việt Nam.

3. Mức giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay quốc tế tính cho mỗi lượt điều hành cất cánh hoặc hạ cánh tại các cảng hàng không Việt Nam.

4. Mức giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay nội địa bao gồm lượt điều hành cất cánh và lượt điều hành hạ cánh tại cảng hàng không Việt Nam.

5. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt

a) Thu bằng 50% mức giá quy định đối với: trực thăng, tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ; tàu bay phải hạ cánh tại các điểm hạ cánh khác (không phải điểm dự định hạ cánh) vì lý do thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm, khủng hoảng chính trị, chiến tranh, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, áp dụng cho cả chặng bay về điểm dự định hạ cánh theo kế hoạch; tàu bay thực hiện các chuyến bay hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường, hạ cánh vì lý do kỹ thuật, chuyến bay chuyển cảng hàng không đến các điểm cất hoặc hạ cánh tại Việt Nam;

b) Thu bằng 30% mức giá quy định đối với: tàu bay thực hiện chuyến bay đào tạo huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại). Việc tàu bay thực hiện hạ cánh kỹ thuật phục vụ huấn luyện, đào tạo và cất cánh ngay sau khi tiếp đất không được xác định là lượt cất cánh, hạ cánh để tính giá dịch vụ;

c) Trường hợp cất và hạ cánh tại cùng một điểm thì mức giá tính theo ki-lô-mét (km) điều hành thực tế. Việc xác định cự ly điều hành bay thực tế (S) được tính theo công thức:  $S = V_{ht} \times T \times 70\%$ . Trong đó:  $V_{ht}$  là vận tốc hành trình của tàu bay được công bố trong tài liệu của nhà sản xuất tàu bay (km/h); T là thời gian bay thực tế của tàu bay.

### **Điều 9. Giá dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân thực hiện chuyến bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý.

3. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay thường lệ được áp dụng đối với chuyến bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý; chuyến bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý.

4. Đối với chuyến bay không thường lệ: áp dụng mức giá bằng 120% mức giá quy định đối với chuyến bay thường lệ.

### **Điều 10. Giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay tại cảng hàng không Việt Nam.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân thực hiện chuyến bay hạ cánh tại các cảng hàng không Việt Nam.

3. Mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay được tính đối với một (01) lượt tàu bay thực hiện hạ cánh tại cảng hàng không.

4. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay hạ cánh tại các cảng hàng không nhóm A: thu bằng 60% mức giá quy định phù hợp với trọng tải cất cánh tối đa tương ứng đối với chuyến bay hạ cánh tại cảng hàng không nhóm B.

5. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt

a) Thu bằng 50% mức giá quy định đối với: trực thăng, tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ; tàu bay hạ cánh tại điểm hạ cánh khác (không phải điểm hạ cánh dự kiến) vì lý do thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm, khủng hoảng chính trị, chiến tranh, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, áp dụng cho cả chặng bay về điểm dự định hạ cánh theo kế hoạch; tàu bay thực hiện các chuyến bay hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường, hạ cánh vì lý do

kỹ thuật, chuyên bay chuyên cảng hàng không đến các điểm cất hoặc hạ cánh tại Việt Nam;

b) Thu bằng 30% mức giá quy định đối với: tàu bay thực hiện chuyển bay đào tạo huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại). Việc tàu bay thực hiện hạ cánh kỹ thuật phục vụ huấn luyện, đào tạo và cất cánh ngay sau khi tiếp đất không được xác định là lượt cất cánh, hạ cánh để tính giá dịch vụ;

c) Đối với các chuyển bay nội địa hạ cánh trong khung giờ theo thông báo của người khai thác cảng hàng không mà có tổng số chuyển bay theo lịch bay do Cục Hàng không Việt Nam cấp phép dưới 30% so với tham số điều phối đường hạ cất cánh: thu bằng 85% mức giá dịch vụ. Quy định tại điểm này chỉ áp dụng đối với các cảng hàng không đã khai thác trên 24 tháng tính đến thời điểm thực hiện chuyển bay.

### **Điều 11. Giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các cảng hàng không Việt Nam.

3. Quy định tính giá trong trường hợp đặc biệt: trẻ em từ đủ 2 tuổi đến dưới 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên) thu bằng 50% mức giá quy định.

4. Đối với hành khách đi chuyển bay nội địa nối chuyển quốc tế:

a) Chặng nội địa: giá dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyển bay nội địa áp dụng mức giá của cảng hàng không nơi xuất phát;

b) Chặng quốc tế: giá dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyển bay quốc tế áp dụng mức giá của cảng hàng không trung chuyển.

5. Đối với hành khách đi chuyển bay quốc tế nối chuyển nội địa: giá dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyển bay nội địa áp dụng mức giá của cảng hàng không trung chuyển.

### **Điều 12. Giá dịch vụ cho thuê sân đậu tàu bay**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sân đậu tàu bay.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không Việt Nam.

3. Giá dịch vụ phân loại đối với chuyển bay quốc tế và chuyển bay nội địa. Trường hợp tàu bay đậu lại phục vụ cho cả chuyển bay quốc tế và chuyển bay nội địa: giá thuê sân đậu theo chuyển được xác định bằng bình quân của giá áp dụng đối với chuyển bay quốc tế và chuyển bay nội địa.

4. Khung giá áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm A: thu bằng 70% mức thu quy định tại các cảng hàng không nhóm B.

5. Khung giá áp dụng đối với chuyến bay của hãng hàng không chọn sân bay của Việt Nam làm sân bay căn cứ: áp dụng bằng 50% mức thu quy định đối với chuyến bay nội địa.

6. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, tàu bay phải đậu lại sân bay không phải là sân bay căn cứ của hãng hàng không: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định.

7. Thời gian đậu lại là khoảng thời gian được tính từ thời điểm đóng chèn đến thời điểm rút chèn khỏi bánh tàu bay.

Thời gian đậu lại trên 18 giờ đến 24 giờ được tính là 01 ngày; đối với tàu bay đậu lại trên 24 giờ và cất cánh trong vòng 24 giờ tiếp theo, thời gian đậu lại được tính thêm 01 ngày. Quy định này được áp dụng để tính thời gian đậu lại trong những khoảng thời gian tiếp theo.

### **Điều 13. Giá dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách lên, xuống tàu bay**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân, đơn vị cung ứng dịch vụ mặt đất sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không Việt Nam.

3. Khung giá dịch vụ quy định áp dụng đối với chuyến bay sử dụng 02 lượt cầu dẫn khách (đưa khách xuống và lượt đón khách lên). Trường hợp chuyến bay chỉ sử dụng 01 lượt cầu dẫn khách: thu bằng 50% khung giá quy định.

4. Đối với chuyến bay nội địa kết hợp quốc tế: thu bằng 65% mức thu đối với chuyến bay quốc tế.

### **Điều 14. Giá dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân, đơn vị cung ứng dịch vụ mặt đất sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không Việt Nam.

3. Khung giá dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách đi tàu bay tính theo 02 phương thức: theo tháng và theo từng chuyến bay.

4. Khung giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm A: thu bằng 70% mức thu tương ứng tại cảng hàng không nhóm B.

5. Trường hợp quầy thủ tục được sử dụng phục vụ cho cả chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa: giá thuê quầy theo tháng được xác định bằng bình quân của giá thuê theo tháng áp dụng đối với chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa.

6. Nội dung dịch vụ gồm: mặt bằng bố trí quầy bục; quầy; máy tính, trang

thiết bị liên quan (không bao gồm phần mềm máy tính chuyên dụng); bảng thông báo quầy; băng chuyên gắn với quầy; điện, nước phục vụ khu vực quầy.

7. Khung giá dịch vụ thuê các loại quầy làm thủ tục hành khách khác gồm: quầy tại cửa ra tàu bay; quầy đầu đảo; quầy chuyển tiếp: thu bằng 20% mức thu tương ứng đối với quầy làm thủ tục hành khách đi tàu bay tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B.

#### **Điều 15. Giá dịch vụ cho thuê băng chuyên hành lý**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cho thuê băng chuyên hành lý.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân sử dụng băng chuyên hành lý đến tại các cảng hàng không Việt Nam.

3. Dịch vụ này áp dụng tại các cảng hàng không chưa có dịch vụ phân loại tự động hành lý đi.

#### **Điều 16. Giá dịch vụ phân loại tự động hành lý đi**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ phân loại tự động hành lý đi.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân sử dụng băng chuyên phân loại tự động hành lý đi tại các cảng hàng không Việt Nam.

3. Khung giá áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm A: thu bằng 70% mức thu tương ứng đối với cảng hàng không nhóm B.

#### **Điều 17. Giá dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân thực hiện chuyến bay đi, đến các cảng hàng không nhóm A.

3. Nội dung dịch vụ bao gồm: dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay; dịch vụ dẫn tàu bay (nếu có); phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất (trên cơ sở đảm bảo nhu cầu tối thiểu của chuyến bay và năng lực thực tế của từng cảng hàng không); dịch vụ sử dụng phương tiện nhà ga có liên quan trực tiếp tới việc phục vụ các chuyến bay và dịch vụ thuê văn phòng đại diện hãng vận chuyển.

#### **Điều 18. Giá dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không tại các cảng hàng không Việt Nam.

3. Nội dung dịch vụ: tra nạp nhiên liệu cho tàu bay bằng xe chuyên dụng (xe

lắp xi téc chở nhiên liệu hàng không được lắp đặt hệ thống công nghệ thích hợp, để tra nạp nhiên liệu hàng không cho tàu bay hoặc hút nhiên liệu hàng không từ tàu bay) tại các cảng hàng không Việt Nam, không bao gồm dịch vụ cung ứng nhiên liệu.

**Điều 19. Giá dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không Việt Nam.

3. Nội dung dịch vụ: dịch vụ tra nạp nhiên liệu từ hệ thống tra nạp ngầm qua xe truyền tiếp đến tàu bay (xe không chứa nhiên liệu, chỉ có hệ thống công nghệ bơm).

**Điều 20. Giá nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp cảng hàng không.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh các dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không; bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam.

4. Giá nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không được tính theo tỷ lệ % doanh thu của dịch vụ tương ứng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam.

5. Giá nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không được tính theo đơn vị sản lượng của dịch vụ cung cấp tương ứng bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không.

6. Doanh thu hoặc sản lượng để tính giá nhượng quyền khai thác không bao gồm doanh thu hoặc sản lượng của các công ty cung cấp dịch vụ cho chính doanh nghiệp mình, doanh thu hoặc sản lượng của công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ cung ứng dịch vụ cho công ty mẹ và ngược lại.

**Điều 21. Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thường lệ hạng phổ thông cơ bản**

1. Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thường lệ hạng phổ

thông cơ bản bán trong lãnh thổ Việt Nam được định giá theo nhóm đường bay với các cự ly sau:

- a) Nhóm I. Dưới 500km (nhóm đường bay phát triển kinh tế - xã hội và nhóm đường bay khác);
- b) Nhóm II. Từ 500km đến dưới 850km;
- c) Nhóm III. Từ 850km đến dưới 1.000km;
- d) Nhóm IV. Từ 1.000km đến dưới 1.280km;
- đ) Nhóm V. Từ 1.280km trở lên.

2. Mức giá tối đa dịch vụ quy định đã bao gồm tổng số tiền hành khách chi trả cho một vé máy bay, không bao gồm các khoản thu sau:

- a) Thuế giá trị gia tăng;
- b) Phí đảm bảo an ninh hành khách, hành lý;
- c) Giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không;
- d) Giá dịch vụ tăng thêm.

**Điều 22. Dịch vụ thuê chuyên cơ, chuyên khoang chính thức (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp thực hiện chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang chính thức của Việt Nam (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: cơ quan sử dụng dịch vụ chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang chính thức của Việt Nam (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Nội dung dịch vụ: dịch vụ thuê chuyên cơ (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) và dịch vụ thuê chuyên khoang.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 23. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam**

1. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định về cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không dân dụng theo quy định tại Thông tư này.

2. Tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với các dịch vụ quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

3. Thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không dân dụng.

4. Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng không Việt Nam các nội dung như sau:

- a) Danh mục các đường bay nội địa theo nhóm cự ly bay chậm nhất vào

ngày 31 tháng 12 hàng năm. Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh thì thực hiện rà soát thông báo danh mục bổ sung. Trường hợp đến hạn rà soát định kỳ hàng năm mà không phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh thì không cần thông báo danh mục các đường bay nội địa theo nhóm cự ly bay mới;

b) Sản lượng tra nạp nhiên liệu cho tàu bay bằng xe chuyên dụng tại các cảng hàng không chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Dữ liệu sản lượng được tổng hợp trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 của năm trước liền kề đến hết ngày 30 tháng 09 của năm thực hiện thông báo.

**Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ**

1. Thực hiện các quy định về cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không dân dụng theo quy định tại Thông tư này.

2. Kê khai, niêm yết, công khai thông tin về giá dịch vụ theo quy định.

3. Chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 25. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2026.

2. Các trường hợp đang được áp dụng chính sách ưu đãi theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được áp dụng chính sách ưu đãi đến hết thời hạn quy định.

3. Bãi bỏ Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý VPHC (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, VT&ATGT.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Anh Tuấn**